MỘT SỐ GIẢI PHÁP NÂNG CAO ĐỘNG LỰC HỌC TIẾNG ANH

***Trần Thanh Nga*[1]**
Email: ttnga.av@uneti.edu.vn

Ngày tòa soạn nhận được bài báo: 26/05/2025
Ngày phản biện đánh giá: 15/08/2025
Ngày bài báo được duyệt đăng: 29/08/2025

DOI: 10.59266/houjs.2025.638

***Tóm tắt*:** *Dựa vào nghiên cứu (NC) theo các phương pháp và mô hình khác nhau của Gardner (1985) hay Deci và Ryan (1985), về động cơ học ngôn ngữ mở ra nền tảng cho giảng viên (GV) và sinh viên (SV) về nghiên cứu các chiến lược linh hoạt để dạy và học tiếng Anh như một ngoại ngữ (EFL) đạt hiệu quả cao nhất. Nhà nghiên cứu (NNC) đề xuất đưa ra một số hiểu biết về cách hỗ trợ sinh viên không chuyên ngành tiếng Anh tham gia vào việc học EFL. Để đạt được mục tiêu này, NNC đã sử dụng phương pháp hỗn hợp. 120 sinh viên năm nhất khoa Công nghệ thông tin (IT) tại Trường Đại học Kinh tế- Kỹ thuật Công nghiệp (UNETI) tham gia trả lời bảng câu hỏi. Thông qua phương pháp hỗn hợp, nghiên cứu đã mang lại phát hiện quan trọng. Sinh viên IT học EFL chủ yếu vì mục đích tìm kiếm cơ hội nghề nghiệp và giao tiếp quốc tế. Hai yếu tố có ảnh hưởng lớn nhất giúp sinh viên tăng động lực học EFL là cách ứng xử của giảng viên và sự khuyến khích của họ đối với sinh viên. Nghiên cứu đã chỉ ra những điểm tương đồng và khác biệt trong cách giảng viên áp dụng nhằm tạo động lực học EFL cho sinh viên như một kinh nghiệm và bài học quý giá để áp dụng vào việc dạy EFL.*

Từ khóa: *EFL, phương pháp kết hợp, động cơ học EFL của sinh viên IT, khó khăn, ứng xử của giảng viên*

I. Đặt vấn đề

Trong 20 năm qua, tiếng Anh được xem là ngoại ngữ quan trọng. Tiếng Anh được đưa vào chương trình giảng dạy của hầu hết các trường học và đại học. Tuy nhiên SV không học chuyên ngành này chưa hiểu rõ vai trò quan trọng của nó như thế nào. Tran (2007) cho rằng sinh viên không chuyên ngành tiếng Anh chỉ tập trung vào EFL cho nhu cầu để học cao hơn và nghề nghiệp tương lai. Một lý do điển hình khác thúc đẩy các em đến với tiếng Anh là từ áp lực đạt điểm cao trong kỳ thi. Kết quả này được tái tìm thấy trong (Nguyen, 2008; Ton và Pham 2010; Nguyen, 2011) cho thấy lý do

[1] Trường Đại học Kinh tế- Kỹ thuật Công nghiệp

tương tự về việc học EFL ở một trường đại học ở Hà Nội.

Nguyên nhân dẫn đến tình trạng kém tiếng Anh của SV không chuyên ngành xuất phát từ điều kiện học tập kém và phương pháp giảng dạy truyền thống. Sự lo lắng về môn học này cũng gây mất hứng thú học EFL ở một số lượng lớn SV (Tran, 2007).

Khi làm việc với những SV học các chuyên ngành khác nhau liên quan đến khoa học và xã hội trong 5 năm qua, NNC nhận thấy SV chưa sẵn lòng học EFL, tuy đã được dạy từ lâu nhưng kết quả vẫn chưa tốt với những SV không chú ý. Sự thiếu tập trung trong mỗi buổi học của SV khiến NNC thực sự lo lắng. Nhiều SV chưa có đủ động lực để nhận thức được vai trò quan trọng của EFL trong cuộc sống. NNC luôn quan tâm làm thế nào để giúp học sinh, SV ở Việt Nam tham gia và đam mê học EFL hơn. Vì vậy, NC về động lực dạy và học EFL có ý nghĩa rất lớn đối với NNC. Để tìm hiểu làm thế nào để thúc đẩy EFL tiếng Anh không chuyên học tiếng Anh, kết quả NC được đánh giá dựa trên kết quả được rút ra từ hai câu hỏi NC sau:

Các yếu tố ảnh hưởng đến động lực học tiếng Anh của SV không chuyên ngành tiếng Anh là gì?

II. Cơ sở lý thuyết

2.1. Động lực trong việc học EFL

Động lực được định nghĩa là mức độ một người phấn đấu để tiếp thu ngôn ngữ vì mong muốn làm được điều đó và sự hài lòng có được từ nó, Gardner (1985), có vai trò quan trọng trong sự thành công trong việc học ngôn ngữ. Theo dòng suy nghĩ này, động lực học EFL của SV có thể ảnh hưởng đến kết quả học tập của họ ở một mức độ nhất định. Sự thành công hay thất bại trong việc học EFL có thể ảnh hưởng đến động lực và cách họ học ngôn ngữ của họ, Dornyei (2001a).

Ở giai đoạn đầu, động lực được xem xét và hiểu trong khuôn khổ hành vi dựa trên (Pavlov, 1927) với lý thuyết khuyến khích - phản ứng, ứng dụng khen thưởng và củng cố, trong đó hệ thống khen thưởng là chìa khóa của phương pháp thúc đẩy các cá nhân thể hiện hành vi mong muốn. Khi đề cập đến xu hướng và định hướng tiếp thu EFL trong tương lai, (Nunan, 2001) đã đề cập đến sự căng thẳng của mối quan hệ tương tác, yêu cầu tương tác và định hướng mục tiêu có liên quan trực tiếp đến động lực học tập. Rõ ràng, các biến số trên đều dựa trên lý thuyết học tập xã hội của Vygotsky (1962), trong đó ông nhấn mạnh đến sự tương tác và cũng bị ảnh hưởng bởi một trong những đặc điểm của lý thuyết andragogy của (Knowles et al, 2011), trong đó ông trình bày vai trò của định hướng mục tiêu.

2.2. Các yếu tố ảnh hưởng đến động lực

Maslow, (1987) đề cập đến Tháp nhu cầu thường được thể hiện dưới dạng kim tự tháp có năm cấp độ. Cấp độ cao nhất trong thang động cơ của con người là nhu cầu tự hiện thực hóa. Maslow cho rằng con người cố gắng tự hiện thực hóa hoặc nhận ra toàn bộ tiềm năng của mình một khi họ đã thỏa mãn được những nhu cầu cơ bản hơn của mình.

Trong bối cảnh giáo dục và học ngôn ngữ, các yếu tố môi trường được xác

định dưới dạng các hình thức quan hệ với bạn bè, GV và điều kiện học tập, tương ứng với khái niệm của Dornyei (2001a) về ảnh hưởng bên ngoài của nhóm, GV và môi trường học tập. Tương tự như vậy, động lực được chuyển sang nhu cầu đạt được thành tích, thăng tiến, phát triển và bản thân công việc. Trên thực tế, những khía cạnh nội tại này vẫn dựa trên nhu cầu nội tại về lòng tự trọng, sự tự thể hiện (Maslow, 1987) và sự tự quyết (Ryan và Deci, 1985).

Theo Noels và cộng sự (1999), GV có vai trò tích cực trong việc hỗ trợ tính tự chủ của SV và cung cấp phản hồi hữu ích về tiến độ học tập của SV có liên quan đến các định hướng động lực bên ngoài và bên trong của SV. (Williams và Burden, 1997; Pearse và Davies, 2000) cho thấy phản hồi của GV chủ yếu ảnh hưởng đến động lực học tập của SV, đặc biệt khi họ nhận thức được sự tiến bộ của chính SV mình. Tuy nhiên, nếu GV bị coi là người kiểm soát thì động lực nội tại của SV sẽ giảm sút. Vì vậy, GV đóng vai trò quan trọng trong việc góp phần tạo động lực bên trong và bên ngoài cho SV.

2.3. Các phương pháp tạo động lực cho SV trong dạy học EFL

Giảng dạy EFL cho SV không chuyên ngành tiếng Anh ở trường đại học là hướng tới giảng dạy cho người trưởng thành. Vì vậy, GV cần xem xét các khía cạnh xã hội và cảm xúc được đưa vào các phương pháp tiếp cận nhân văn đối với giáo dục. Theo Knowles và cộng sự (2011), cốt lõi của chủ nghĩa nhân văn là andragogy, là lý thuyết về giáo dục người trưởng thành. Có sáu nguyên tắc của andragogy: nhu cầu hiểu biết, sự tự nhận thức, kinh nghiệm trước đây, sự sẵn sàng học tập, định hướng học tập và động cơ học tập của người học.

Theo Knowles et al, (2011), lý thuyết chỉ tập trung vào cá nhân và động lực bên trong, và gần như bỏ qua ảnh hưởng của các yếu tố bên ngoài đến mục tiêu, mục đích và định hướng học tập của người học trưởng thành. Con người không thể tồn tại nếu không hòa nhập với xã hội ngay cả khi họ ở bên nhau. Con người và môi trường ở một mức độ nào đó có thể gây ra ảnh hưởng xấu hoặc tốt đến mỗi cá nhân, trực tiếp hoặc gián tiếp giúp anh/cô ấy có động lực. Trên thực tế, có rất nhiều người học tham gia học tập dưới sự tác động và chấp thuận của xã hội, bạn bè và gia đình. Tuy nhiên, với động cơ đó, SV biết cách định hướng mục tiêu học tập của mình dựa trên sở thích, đam mê của mình đối với một môn học cụ thể.

Trong bối cảnh Việt Nam, (Lê và cộng sự, 2005; Phan, 2010) nhận thấy SV tuân thủ các giá trị truyền thống Việt Nam về định hướng chăm sóc. Vì vậy, sự hỗ trợ ân cần và hữu ích từ GV EFL trong lớp học là một cách tốt để động viên SV ngay cả khi các em đã trưởng thành.

III. Phương pháp nghiên cứu

3.1. Phương pháp

Trong NC này, NNC đã kết hợp các phương pháp định tính và định lượng. Theo Newby (2010), các phương pháp kết hợp tạo ra sự hiểu biết sâu sắc về một lượng lớn người tham gia. Để khảo sát các yếu tố ảnh hưởng tích cực và tiêu cực đến động lực học, NNC áp dụng phương pháp định lượng bằng bảng câu hỏi khảo sát được thu thập từ SV không chuyên EFL tại UNETI.

Trong khảo sát thực tế, bảng câu hỏi được phát cho 120 SV năm thứ nhất IT tại UNETI. Các giảng viên ở UNETI chịu trách nhiệm lựa chọn một số người tham gia. Sự quan sát chặt chẽ của đồng nghiệp trong quá trình khảo sát thực tế đã mang lại phản hồi cao nhất. Trước khi gửi cho GV thiết kế câu hỏi, NNC đã trao đổi với họ về nội dung để chắc chắn rằng họ có thể hướng dẫn SV bất cứ khi nào các em cần giúp đỡ và giải thích. Để tối đa hóa giá trị của dữ liệu, những cân nhắc về người thu thập, thời gian và địa điểm đều được nhấn mạnh một cách cẩn thận. Những yếu tố đó có tác động nhất định đến cách người tham gia đưa ra thông tin và câu trả lời trong một cuộc khảo sát (Mackey và Gass, 2005).

Cuộc phỏng vấn được thực hiện với 10 GV dạy tiếng Anh tại UNETI. Mặc dù các GV có lịch giảng dạy khác nhau, các cuộc phỏng vấn với GV tiếng Anh tại UNETI đã được thực hiện thành công với sự kết hợp giữa phỏng vấn qua điện thoại di động và Skype.

3.2. Quy trình phân tích dữ liệu

Sử dụng bảng câu hỏi làm phương pháp thu thập dữ liệu và tăng tính giá trị cũng như độ tin cậy cho NC (Morrison, 1993; Wilson và Mc Lean, 1994). Trên thực tế, bảng câu hỏi đã được SV và giảng viên UNETI thí điểm một cách cẩn thận. Sau khi được một số đồng nghiệp xem xét và góp ý, bảng câu hỏi dự thảo đã được chỉnh sửa và chuyển cho một nhóm 10 sinh viên (không nằm trong đối tượng nghiên cứu chính) tại UNETI.

Đối với dữ liệu phỏng vấn, NNC đánh dấu các bản ghi bằng các màu khác nhau tương ứng với các chủ đề giúp hỗ trợ việc phân tích và trả lời các câu hỏi NC. Các mã số cũng được so sánh với nội dung trong nhật ký để diễn giải các ghi chú và dữ liệu thu thập được.

Sau khi thu thập các câu trả lời từ SV, NNC bắt đầu tổng hợp số liệu, phân loại để trả lời các câu hỏi NC dựa trên bảng câu hỏi liên quan đến câu hỏi NC. Số liệu thu thập từ các câu hỏi đóng được tính toán, sau đó chuyển sang dạng số và vẽ dưới dạng biểu đồ. Hầu hết các số liệu thống kê mô tả được chuyển thành tỷ lệ phần trăm để làm cho quá trình so sánh và đối chiếu dễ dàng hơn trong việc giải thích và phân tích các phát hiện. Đối với các câu hỏi trên thang đo Likert, bài kiểm tra bình phương CHI được sử dụng khi có mức độ phản hồi bằng nhau đối với câu hỏi để kiểm tra xem phân phối được quan sát có khác với phân phối dự kiến Đối với các câu hỏi mở, NNC đã làm theo cách tương tự như với dữ liệu định tính từ cuộc phỏng vấn, đó là mã hóa và phân loại chúng thành các chủ đề hoặc từ khóa khác nhau để có thể dễ dàng ghép chúng với các câu hỏi NC.

IV. Kết quả và thảo luận

Đối với các yếu tố làm phát triển động lực của SV, kết quả khá rõ ràng, trong đó phần lớn SV đều tán thành ảnh hưởng từ các hoạt động của GV. Kết quả này cũng khẳng định vị trí cao trong (Dornyei và Cheng, 2007) trong đó nhấn mạnh sự quan tâm của GV đối với SV. Họ đánh giá cao yếu tố đến từ GV, đặc biệt là nhân cách của GV. 92,5% SV cho rằng họ có động lực hơn khi GV thân thiện, nhiệt tình. Việc đặt mục tiêu và yếu tố tự hiện thực hóa chiếm tỷ lệ cao nhất (67,5%) trong việc

tạo động lực cho SV. Ảnh hưởng từ bạn bè đồng trang lứa và bạn bè trong lớp cũng góp phần tạo hứng thú học EFL cho SV.

Trên thực tế, 65% SV cho rằng sự động viên từ gia đình sẽ góp phần tạo động lực EFL cho các em. Tuy nhiên, chỉ có 15% đồng ý rằng gia đình có thể ảnh hưởng nhiều đến động lực học EFL của họ. Điều này thực ra rất dễ giải thích vì SV là người trưởng thành và họ có nhận Các kết quả liên quan đến lòng tự trọng và khả năng tự hiện thực hóa của SV phù hợp một số phát hiện được kết luận từ (Tran và Baldauf, 2007), trong đó cũng nhấn mạnh đến các yếu tố nội tại của SV và khiến 57,5% SV mất động lực. Tuy nhiên, kết luận chỉ nêu mức độ ảnh hưởng từ yếu tố SV và GV, còn các khía cạnh bạn bè và chất lượng học tập cũng cần được tham khảo.

Yếu tố nhận thức của SV về phương pháp của GV dường như chưa có ảnh hưởng đáng kể đến mức độ giảm động lực học EFL của SV. Như trong Hình 1, chỉ có 32,5% SV cho rằng phương pháp giảng dạy kém của GV khiến họ mất động lực học EFL trong khi 1/3 không coi yếu tố này là một khía cạnh quan trọng và 37,5% không chắc chắn về ảnh hưởng đến việc học EFL. Để kết quả này rõ ràng, thuyết phục và đảm bảo tính chính xác, Chi-Test đã được thực hiện trong quá trình phân tích dữ liệu.

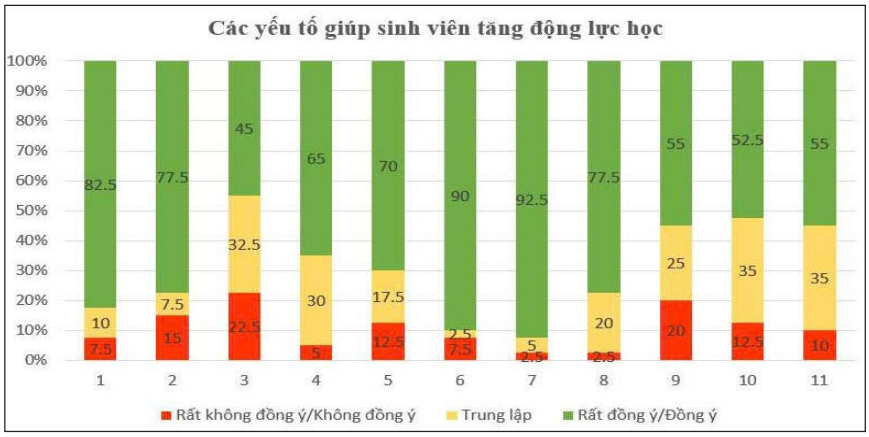

Hình 1: Các yếu tố làm tăng động lực học tập của SV

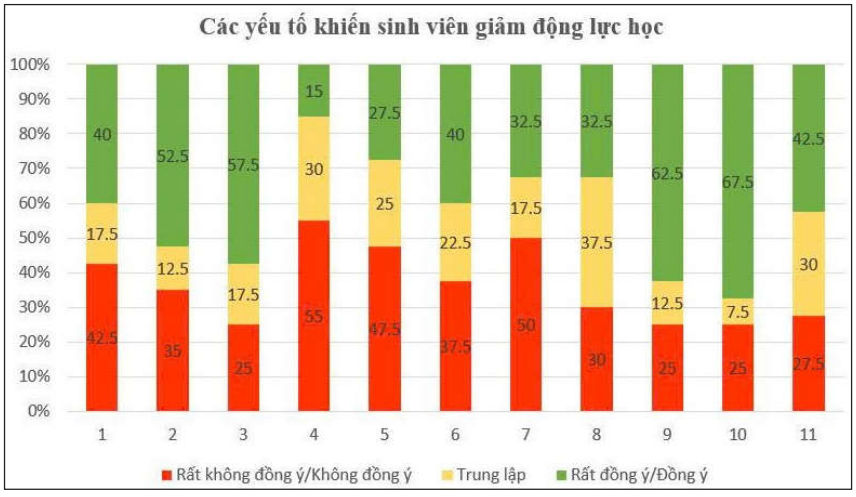

Hình 2: Các yếu tố khiến SV giảm động lực học EFL

Như đã thấy trong hình 1 và 2, thiết kế giáo trình, phong cách, sự khuyến khích và phương pháp giảng dạy của GV được coi là chìa khóa quan trọng nhất để thu hút SV trong mỗi bài học. Tuy nhiên, việc thiếu sự tự quyết, chiến lược giảng dạy kém hiệu quả của GV, thiếu tính cạnh tranh giữa các nhóm và thiếu mục tiêu đặt ra cho môn học được coi là sự mất động lực. Trong NC tìm hiểu nhận thức của SV về các yếu tố tạo động lực tại một trường đại học ở Việt Nam, Nguyễn (2011) đã NC các ý tưởng khác nhau về các công cụ dựa trên mô hình của Dornyei. Yếu tố có ảnh hưởng nhất có thể giúp tăng cường động lực của SV là sự khuyến khích và phương pháp của GV trong khi tính cạnh tranh trong lớp tỏ ra kém hiệu quả nhất. Thiếu tự chủ, phương pháp giảng dạy kém và điểm số không đạt yêu cầu là những yếu tố chính ảnh hưởng tiêu cực đến động lực học tập của SV. Về các yếu tố làm mất động lực, Tran và Baldauf (2007) cũng tìm thấy kết quả tương tự trong đó việc chấm điểm và phương pháp của GV được coi là nguyên nhân chính.

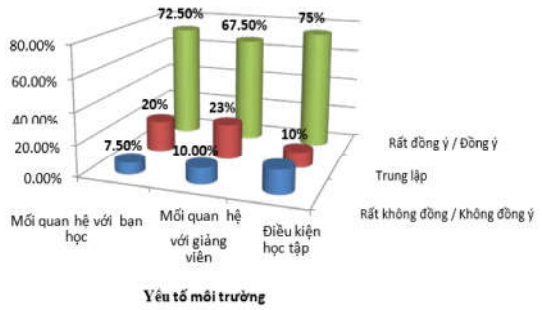

Hình 3: Nhận thức của SV về yếu tố môi trường

Xét về yếu tố môi trường học tập (Herzberg, 1968), vai trò của điều kiện học tập giao tiếp nhận được sự quan tâm cao nhất của SV với 75% so với các khía cạnh khác bao gồm mối quan hệ với bạn bè và GV. Giảng viên chưa chú trọng nhiều đến việc sử dụng những lời động viên, hướng dẫn rõ ràng và các hoạt động để tạo động lực học EFL cho SV. Đó là lý do tại sao SV mong muốn được nhiều động lực từ mối quan hệ của họ với GV. Việc học và sống ở một trường đại học khá xa trung tâm thành phố, nhưng có cơ hội thực hành EFL với người bản xứ hoặc tiếp cận cơ sở vật chất hiện đại sẽ giúp SV có động lực hơn rất nhiều khi bắt đầu bài học (Harmer, 2007). Nhìn chung, quan điểm về tầm quan trọng của các yếu tố môi trường học tập đến động lực học EFL của SV vẫn được duy trì và đúng với trường hợp không chỉ SV học ngoại ngữ mà cả các SV không chuyên ngành tiếng Anh ở UNETI.

V. Kết luận

Tóm lại, có rất nhiều yếu tố ảnh hưởng đến sự thành công trong việc học ngoại ngữ. Một trong những điều quan trọng nhất đó là động lực học tập của SV, được xem như là yếu tố then chốt quyết định thái độ và kết quả học tập của các em. Trong các yếu tố ảnh hưởng đến động lực học tập, yếu tố GV, phương pháp giảng dạy, các nguồn học liệu, khóa học và môi trường học tập đóng vai trò quan trọng. Để tạo thêm động lực của người học, GV cần có phương pháp giảng dạy phù hợp với mô hình học kết hợp, tạo ra môi trường học tập tích cực và một thái độ tích cực, bằng cách sử dụng đa dạng và thú vị các hoạt động, hình thức làm việc trong lớp học, đặt ra các mục tiêu ngắn hạn không quá khó đối với người học, xây dựng mối quan hệ tích cực với SV, đối xử với các em một cách tôn trọng, than thiện, công bằng

và hiểu biết, tạo ra các điều kiện để thành công và cảm giác đạt được thành tựu với mục đích để tối ưu hóa sự tham gia, kích thích sự hứng thú với môn học và tăng động lực của sinh viên.

Tài liệu tham khảo

[1]. Harmer, J. (2007*). The practice of English Language Teaching* (4th.ed.) Pearson Longman.

[2]. Herzberg, F., (1968). *The Motivation to Work* (2nd ed.). New York, New York: John Wiley & Sons.

[3]. Knowles, M. S., Holton III, E. F., Swanson, R. A. (2011). *The adult learner: The Definitive Classic in Adult Education and Human Resource Development.* 7th ed. Oxford: Elsevier

[4]. Lai, E.F. (1999). Motivation to learn English in Hong Kong, Language, Culture and Curriculum, 12, 280- 284.

[5]. Le, X. H, Robert, H., Nguyen, T., &Lilleleht, E. (2005). *Vietnamese cultural and religious femininity: Implications for conflict management and synergy.* Paper presented at the conference "Unity & Diversity" from 27th 30th January, Seatle.

[6]. Mackey, A., &Gass, S. M. (2005). *Second language research: Methodology and design*. New Jersey: Lawrence Erlbaum.

[7]. Morrison, K. R. B. (1993). *Planning and Accomplishing School-Centred Evaluation*. Dereham, UK: Peter Francis.

[8]. Newby, P. (2010). *Research methods for Education*. Pearson.

[9]. Nguyen, T. P. L (2008). *Factors affecting non- English majors first year students' motivation in learning reading skills at Hanoi University of Industry*. (Unpublished master thesis). Vietnam National University.

[10]. Nguyen, N. G. (2011). *Students' perception on factors affecting English learning motivation of students in strategic mission project at ULIS, VNU*. (Unpublished Master dissertation). Vietnam National University.

[11]. Nunan, D. (2001). *Second language acquisition*. In Carter, R and Nunan, D. (eds) *The Cambridge guide to Teaching English to speakers of other language* (pp 87-92). Cambrigde university press.

[12]. Patton, M. (1990). *Qualitative evaluation and research methods*. Newbury Park: Sage Publications.

[13]. Phan H.T.T (2010). *Factors affecting the motivation of Vietnamese technical English majors in their English studies* (Unpublished Doctor thesis). University of Otago.

[14]. Tran, T. T. T, & Baldauf, R. B. (2007). *Demotivation: Understanding resistance to English language learning-The case of Vietnamese students*. The Journal of Asia TEFL, 4, 79-105.

[15]. Ton, N. N. H and Pham, H. H. (2010). *Vietnamese Teachers' and Student Perceptions of Global English.* Language Education in Asia, 2010, 1(1), 48-61.

[16]. Vygotsky, L.S. (1962). *Thought and Language.* Cambridge: M.I.T. Press.

[17]. Wilson, N. and Mc Lean, S. (1994). *Questionnaire Design: A practical Introduction*. Newtown Abbey, Co. Antrim: University of Ulster Press.

HOW TO ENCOURAGE NON- ENGLISH MAJORS TO LEARN ENGLISH

Tran Thanh Nga[2]

Abstract: *The research in different methods and models of Gardner (1985) or Deci and Ryan (1985) about motivation for language learning opens the foundation for the teachers and students to investigate the flexible strategies to teach and learn English as a foreign language (EFL) with the highest achievement. The proposed study, therefore, will throw some new light on how to help non- English majors to get invloved in English learning. To obtain this aim, a mixed-method study design will be utilized. Questionnaires will be administered to 120 students from the Department of Information Technology (IT) at University of Economics - Technology for Industries (UNETI). Three key conclusions emerged from the investigation using mixed techniques. First, the study found that non-English students learn English mostly for professional opportunities and international communication. Teachers' behaviors and encouragement to students were the two most effective elements in increasing their enthusiasm to study English.The study demonstrated the parallels and contrasts in the methods used by teachers to push students to learn English, providing valuable experience and lessons for those planning to teach English.*

Keywords: *Learning English, mixed-method study, IT majors' motivation for language learning, difficulties, lecturers' behaviors*

---

[2] University of Economics- Technology for Industries